



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Đầu tư số

4855782766

ngày 16 tháng 1 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và có giá trị đến ngày 28 tháng 2 năm 2049.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

3301622257

ngày 11 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301622257 ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản Trị

Ông Trần Hữu Phong
Bà Nguyễn Thị Tố Trang
Ông Trần Quốc Việt

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Tố Trang
Ông Trần Tuấn

Tổng Giám đốc (từ ngày 21/4/2022)
Giám đốc (đến ngày 20/4/2022)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21/4/2022)
Phó Giám đốc (đến ngày 20/4/2022)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phú Bài
Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy
Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Giám đốc Công ty đã trình bày về các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về giả định hoạt động liên tục tại Thuyết minh 2(c) trong báo cáo tài chính.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc


Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00564-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		367.353.292.690	282.983.855.665
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.218.176.178	15.993.365.714
Tiền	111		20.218.176.178	4.293.365.714
Các khoản tương đương tiền	112		-	11.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.641.891.907	48.572.767.079
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.641.891.907	48.572.767.079
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.002.753.816	71.572.944.605
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.630.465.571	58.700.308.704
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.359.181.206	11.774.420.986
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.013.107.039	1.098.214.915
Hàng tồn kho	140	8	256.009.027.244	136.472.983.822
Hàng tồn kho	141		265.975.530.672	136.472.983.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.966.503.428)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.481.443.545	10.371.794.445
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.579.290.338	1.235.649.259
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.125.144.820	9.116.606.099
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	777.008.387	19.539.087
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		274.553.124.493	273.124.528.338
Tài sản cố định	220		254.599.691.313	264.877.522.641
Tài sản cố định hữu hình	221	9	254.599.691.313	264.877.522.641
Nguyên giá	222		283.617.119.010	271.908.989.927
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.017.427.697)	(7.031.467.286)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.477.462.964	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	10.477.462.964	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.475.970.216	8.247.005.697
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.475.970.216	8.247.005.697
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		641.906.417.183	556.108.384.003

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		539.652.117.297	448.424.139.292
Nợ ngắn hạn	310		377.879.830.297	274.224.139.292
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	43.482.736.401	97.403.646.699
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.847.483.048	938.060.506
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	82.468.078	3.782.188.398
Phải trả người lao động	314		8.401.001.354	9.596.430.505
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		679.914.955	1.117.616.770
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.021.342.169	151.907.335
Vay ngắn hạn	320	14(a)	320.364.884.292	161.226.165.942
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	8.123.137
Nợ dài hạn	330		161.772.287.000	174.200.000.000
Vay dài hạn	338	14(b)	161.772.287.000	174.200.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		102.254.299.886	107.684.244.711
Vốn chủ sở hữu	410	15	102.254.299.886	107.684.244.711
Vốn cổ phần	411	16	91.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.000.000.000	70.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	16	400.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.854.299.886	37.684.244.711
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	421a		1.484.244.711	(5.303.468.810)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.370.055.175	42.987.713.521
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		641.906.417.183	556.108.384.003

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
 Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tố Trang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	19	815.812.116.903	497.732.867.564
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	911.922.299	-
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	19	814.900.194.604	497.732.867.564
Giá vốn hàng bán	11	20	752.000.831.689	421.926.929.411
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		62.899.362.915	75.805.938.153
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	19.671.728.513	6.896.205.122
Chi phí tài chính	22	22	30.159.907.725	7.997.738.114
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.228.131.108	7.094.415.506
Chi phí bán hàng	25	23	31.821.800.451	16.101.492.936
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.919.944.323	8.449.704.846
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.669.438.929	50.153.207.379
Thu nhập khác	31		449.664.838	267.590.549
Chi phí khác	32		26.056.979	77.645.615
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		423.607.859	189.944.934
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.093.046.788	50.343.152.313
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	722.991.613	7.355.438.792
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		9.370.055.175	42.987.713.521

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.093.046.788	50.343.152.313
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	21.985.960.411	5.920.046.063
Các khoản dự phòng	03	9.966.503.428	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.631.080.427)	675.385.041
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.866.865.085)	(1.835.540.350)
Chi phí lãi vay	06	21.228.131.108	7.094.415.506
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	50.775.696.223	62.197.458.573
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	28.241.342.879	(32.364.395.855)
Biến động hàng tồn kho	10	(129.502.546.850)	(79.779.340.208)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(52.010.545.547)	70.096.264.316
Biến động chi phí trả trước	12	(1.572.605.598)	(7.947.907.738)
		(104.068.658.893)	12.202.079.088
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.228.131.108)	(6.918.465.600)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.282.188.398)	(3.200.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(808.123.137)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131.387.101.536)	2.083.613.488
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(26.722.454.949)	(172.585.264.988)
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(53.666.742.922)	(40.025.596.145)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	72.655.000.000	10.322.701.370
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.936.128.160	492.531.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.798.069.711)	(201.795.628.228)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	759.682.985.524	576.837.382.525
Tiền trả nợ gốc vay	34	(604.968.663.269)	(404.744.786.533)
Tiền trả cổ tức	36	(14.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	140.714.322.255	172.092.595.992
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.529.151.008	(27.619.418.748)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	15.993.365.714	43.642.849.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(304.340.544)	(30.064.956)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	20.218.176.178	15.993.365.714

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 380 nhân viên (1/1/2022: 373 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất kinh doanh sợi, dệt, vải, nguyên phụ liệu và các sản phẩm ngành sợi, dệt, nhuộm;
- mua bán nguyên phụ liệu: bông, xơ, sợi các loại và các sản phẩm ngành sợi, dệt, nhuộm;
- bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thiết bị điện; dụng cụ hệ thống điện; thiết bị ngành sợi, dệt, nhuộm;
- sản xuất kinh doanh áo quần may sẵn (trừ trang phục từ da lông thú);
- lắp đặt hệ thống xây dựng, máy móc thiết bị ngành công nghiệp;
- cho thuê xe ô tô, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- giáo dục nghề nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 10.527 triệu VND (1/1/2022: tài sản ngắn hạn vượt nợ ngắn hạn là 8.760 triệu VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 - 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ tài sản cố định khác	4 - 12 năm

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 tháng đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	237.398.061	412.722.742
Tiền gửi ngân hàng	19.980.778.117	3.880.642.972
Các khoản tương đương tiền	-	11.700.000.000
	20.218.176.178	15.993.365.714

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	30.641.891.907	30.641.891.907	48.572.767.079	48.572.767.079

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất năm từ 6,3% đến 6,4% (2021: từ 3,7% đến 5,7%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 30.642 triệu VND (1/1/2022: 10.613 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 14(a)).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An	2.306.770.190	1.656.079.560
Các công ty khác		
Xiamen ITG Group Co., Ltd	5.925.277.008	-
Tai Zeus International Corporation	3.440.483.424	-
Supreme Global Co., Ltd	3.375.045.217	-
Samkang Co., Ltd.	2.587.371.054	1.666.586.547
Ilshin Spinning Co., Ltd.	2.587.371.054	1.976.982.306
Sam Joo S.G Co., Ltd	-	14.479.156.219
Công ty TNHH Zigui Jisheng (Việt Nam) Wangsheng Textiles	-	10.728.923.483
Daenong Corporation	-	3.457.331.307
Các khách hàng khác	6.408.147.624	24.735.249.282
	26.630.465.571	58.700.308.704

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 14(a)).

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Toyo Cotton Co.	10.893.519.428	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng KCN	5.302.555.010	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Illies Việt Nam	1.094.217.984	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Hồng Phúc Long	-	10.052.016.436
Các nhà cung cấp khác	2.068.888.784	1.722.404.550
	19.359.181.206	11.774.420.986

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, toàn bộ khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 14(a)).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	42.873.474.825	(464.426.010)	45.909.221.505	-
Nguyên vật liệu	156.140.401.083	(1.691.387.596)	64.744.346.959	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.786.816.206	(160.177.874)	11.700.349.278	-
Thành phẩm	50.897.239.627	(7.495.848.579)	5.984.845.749	-
Hàng gửi bán	1.277.598.931	(154.663.369)	8.134.220.331	-
	265.975.530.672	(9.966.503.428)	136.472.983.822	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 14(a)).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 166.042 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2022: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	48.264.521.907	217.924.265.593	1.183.142.892	2.446.406.087	2.090.653.448	271.908.989.927
Tăng trong năm	-	10.133.235.120	-	-	1.574.893.963	11.708.129.083
Số dư cuối năm	48.264.521.907	228.057.500.713	1.183.142.892	2.446.406.087	3.665.547.411	283.617.119.010
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	588.042.053	5.811.803.174	217.185.942	327.343.536	87.092.581	7.031.467.286
Khấu hao trong năm	2.188.440.540	18.905.246.156	114.763.416	407.734.356	369.775.943	21.985.960.411
Số dư cuối năm	2.776.482.593	24.717.049.330	331.949.358	735.077.892	456.868.524	29.017.427.697
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	47.676.479.854	212.112.462.419	965.956.950	2.119.062.551	2.003.560.867	264.877.522.641
Số dư cuối năm	45.488.039.314	203.340.451.383	851.193.534	1.711.328.195	3.208.678.887	254.599.691.313

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 234.406 triệu VND (1/1/2022: 254.247 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 14(a))

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	-	75.320.661.403
Tăng trong năm	10.477.462.964	190.873.097.598
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(259.208.396.540)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(6.985.362.461)
Số dư cuối năm	10.477.462.964	-

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái	10.477.462.964	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	8.247.005.697
Tăng trong năm	4.790.081.823
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	38.979.441
Phân bổ trong năm	(3.600.096.745)
Số dư cuối năm	9.475.970.216

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty liên quan		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam – công ty mẹ	13.416.762.631	22.093.278.471
Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An	5.921.324.076	-
Các công ty khác		
Louis Dreyfus Company	13.260.624.185	34.799.651.677
Olam International Ltd	-	26.118.678.528
Các nhà cung cấp khác	10.884.025.509	14.392.038.023
	43.482.736.401	97.403.646.699

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022	Số phát sinh	Số đã nộp/bù trừ	31/12/2022
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	6.792.431.623	(6.792.431.623)	-
Thuế nhập khẩu	-	434.488.578	(434.488.578)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.782.188.398	722.991.613	(5.282.188.398)	(777.008.387)
Thuế thu nhập cá nhân	(19.539.087)	459.092.806	(357.085.641)	82.468.078
Các loại thuế khác	-	73.179.764	(73.179.764)	-
	3.762.649.311	8.482.184.384	(12.939.374.004)	(694.540.309)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(19.539.087)			(777.008.387)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.782.188.398			82.468.078

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm			31/12/2022
	Giá trị ghi sổ và số khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND
Vay ngắn hạn	143.774.976.869	752.610.698.524	(587.517.474.196)	300.864.884.292
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(b))	17.451.189.073	19.500.000.000	(17.451.189.073)	19.500.000.000
	161.226.165.942	772.110.698.524	(604.968.663.269)	320.364.884.292

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Xuân (i)	USD	4%	74.741.025.648	9.326.382.013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế (ii)	USD	4,5%	165.288.608.235	118.939.786.254
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
- Chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế (ii)	USD	4,9%	51.757.130.676	7.612.198.880
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Huế (iii)	USD	4,7 - 4,9%	4.854.859.360	7.896.609.722
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii)	USD	4,5%	4.223.260.373	-
			300.864.884.292	143.774.976.869

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có giá trị ghi sổ là 30.642 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 5.953 triệu VND) (Thuyết minh 5).

(ii) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6), trả trước cho người bán (Thuyết minh 7), phải thu ngắn hạn khác, hàng tồn kho (Thuyết minh 8) và tài sản cố định (Thuyết minh 9).

(iii) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế	VND	7,8%	2032	181.272.287.000	191.651.189.073
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(19.500.000.000)	(17.451.189.073)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				161.772.287.000	174.200.000.000

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng nhà xưởng thuộc dự án Nhà máy kéo sợi 2, dây chuyền kéo sợi thuộc nhà máy kéo sợi 2 (Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	70.000.000.000	-	(5.303.468.810)	64.696.531.190
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	42.987.713.521	42.987.713.521
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	70.000.000.000	-	37.684.244.711	107.684.244.711
Phát hành cổ phiếu	21.000.000.000	-	(21.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	9.370.055.175	9.370.055.175
Phân bổ vào các quỹ	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Có tức (Thuyết minh 17)	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	91.000.000.000	400.000.000	10.854.299.886	102.254.299.886

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	9.100.000	91.000.000.000	7.000.000	70.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	91.000.000.000	7.000.000	70.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.100.000	91.000.000.000	7.000.000	70.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	7.000.000	70.000.000.000	7.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	2.100.000	21.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	9.100.000	91.000.000.000	7.000.000	70.000.000.000

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	4.732.000	47.320.000.000	3.640.000	36.400.000.000
Cán bộ công nhân viên của Công ty và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	4.368.000	43.680.000.000	3.360.000	33.600.000.000
	9.100.000	91.000.000.000	7.000.000	70.000.000.000

17. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 14.000 triệu VND (2021: Không).

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	22.373.206.717	23.171.823.739
Trong vòng hai đến năm năm	61.543.840.880	77.479.910.922
Sau năm năm	4.852.804.500	11.289.941.175
	88.769.852.097	111.941.675.836

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2022		1/1/2022
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	783.701	18.344.588.301	160.756	3.639.521.726

19. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	24.379.325	9.096.203.195
▪ Doanh thu bán thành phẩm sợi	784.814.280.778	469.357.220.446
▪ Doanh thu bán phế liệu	30.973.456.800	19.279.443.923
	815.812.116.903	497.732.867.564
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(911.922.299)	-
	814.900.194.604	497.732.867.564

20. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn bán nguyên vật liệu	23.623.917	9.063.733.922
▪ Giá vốn bán thành phẩm sợi	711.299.182.909	393.524.853.803
▪ Giá vốn bán phế liệu	30.711.521.435	19.338.341.686
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.966.503.428	-
	752.000.831.689	421.926.929.411

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	3.866.865.085	1.835.540.350
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.173.783.001	5.060.664.772
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.631.080.427	-
	19.671.728.513	6.896.205.122

22. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi vay	21.228.131.108	7.094.415.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.931.776.617	227.937.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	675.385.041
	30.159.907.725	7.997.738.114

23. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.110.348.571	957.162.758
Chi phí vận chuyển	19.028.464.069	6.500.088.161
Chi phí hoa hồng đại lý	8.605.458.795	6.074.847.947
Chi phí bảo hiểm hàng hóa	826.466.549	540.555.931
Chi phí bán hàng khác	2.251.062.467	2.028.838.139
	31.821.800.451	16.101.492.936

Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	4.686.896.061	3.223.520.904
Chi phí phân bổ	2.009.138.953	1.782.357.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.969.897	3.234.334.326
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.069.939.412	209.492.419
	10.919.944.323	8.449.704.846

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	641.296.001.481	324.555.679.695
Chi phí nhân viên	48.855.300.632	43.436.522.345
Chi phí khấu hao	21.985.960.411	5.920.046.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.429.554.856	50.708.661.847
Chi phí khác	36.351.495.061	37.975.504.153

26. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.093.046.788	50.343.152.313
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.018.609.358	10.068.630.463
Chi phí không được trừ	9.549.098	4.910.203
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	17.623.613	460.983.483
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(467.785.138)
Chi phí lãi vay được khấu trừ được sử dụng	-	(472.144.004)
Ưu đãi thuế	(1.322.790.456)	(2.239.156.215)
	722.991.613	7.355.438.792

(b) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ ưu đãi thuế dưới đây:

Dự án đầu tư mới Nhà máy kéo sợi 2

Theo các quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2021 - 2022) và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo (2023 - 2026).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu thuế suất 20%.

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng	453.510.975	51.144.920.551
Thuê tài sản	23.503.798.223	22.918.665.549
Các công ty liên quan khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ		
Mua hàng	21.818.182	-
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Mua dịch vụ	-	68.418.675
Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An		
Bán hàng	16.413.860.100	16.276.018.800
Mua hàng	5.368.707.887	14.040.235.000
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Bán hàng	24.379.325	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Hữu Phong – Chủ tịch Hội đồng Quản trị	877.371.077	703.706.085
Ông Trần Quốc Việt – Thành viên	393.373.787	341.528.918
Ban Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Tố Trang – Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	751.164.842	552.950.615
Ông Trần Tuấn – Phó Tổng Giám đốc	537.872.285	445.331.157

28. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi nhập gốc	1.057.381.906	419.872.304

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đào Thị Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Tố Trang
Tổng Giám đốc

